

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.3%	35.1%	-18.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.00
(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

0.25
(Caa1)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

123

tỷ VNĐ

YoY
▲ 7.00
▲ 6.3%

2023

LN sau
thuế

11.0

tỷ VNĐ

YoY
▲ 1.75
▲ 19.2%

2023

ROE

6.5%

+/- YoY
▲ 1.0%

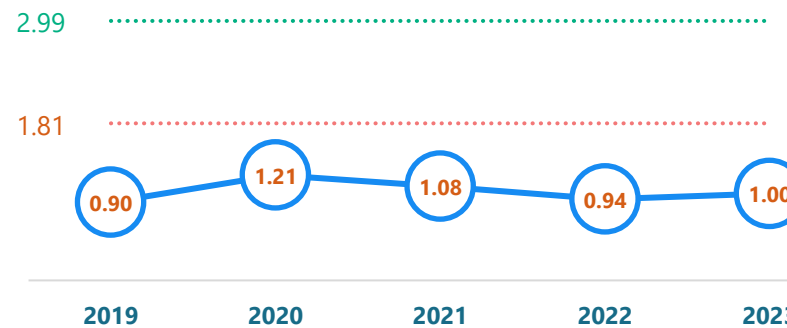
2023

ROA

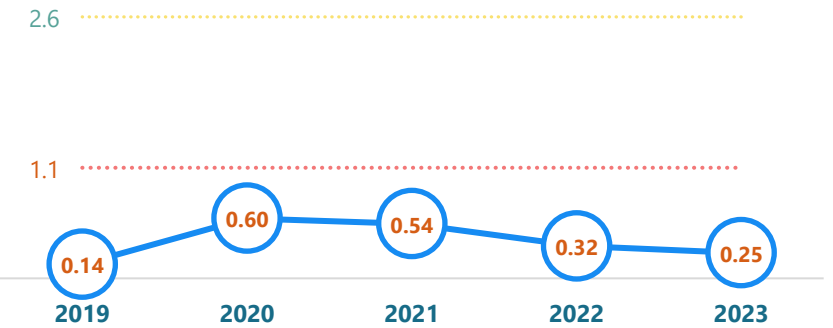
3.3%

+/- YoY
▲ 0.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMW** năm **2023** đạt **1.00**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.94). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

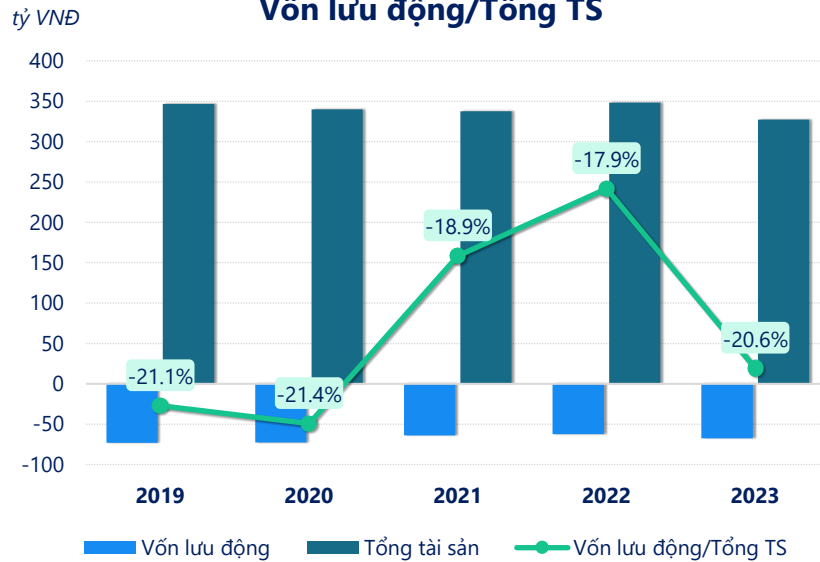
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.25** < **1.1**, cho thấy **CMW** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **CMW** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **123.5** tỷ đồng **tăng 6.33%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 19.2%** đạt **11.02** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.48%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cấp nước Cà Mau (UPCOM: CMW)

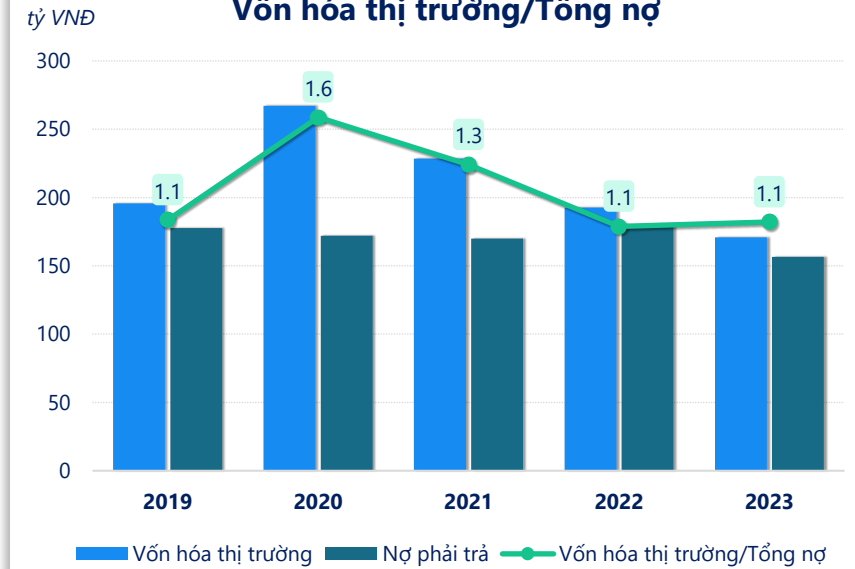
Vốn lưu động/Tổng TS



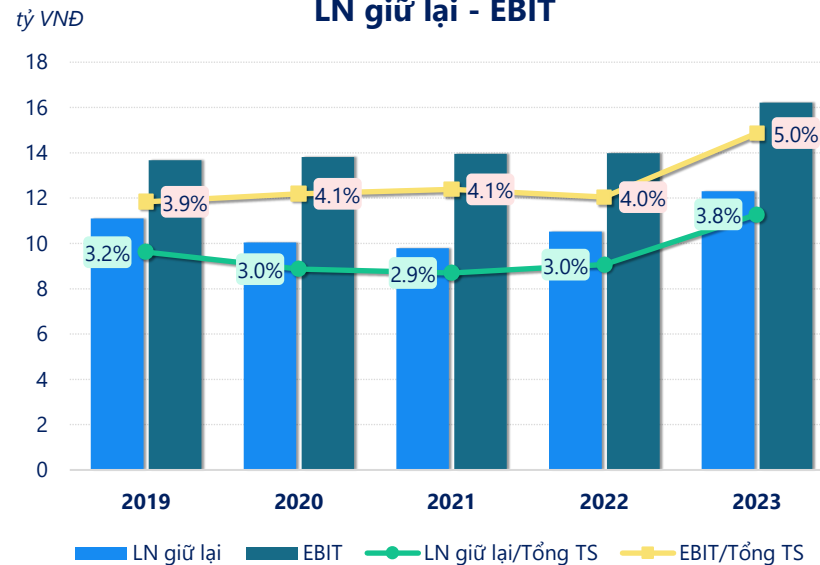
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.09, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

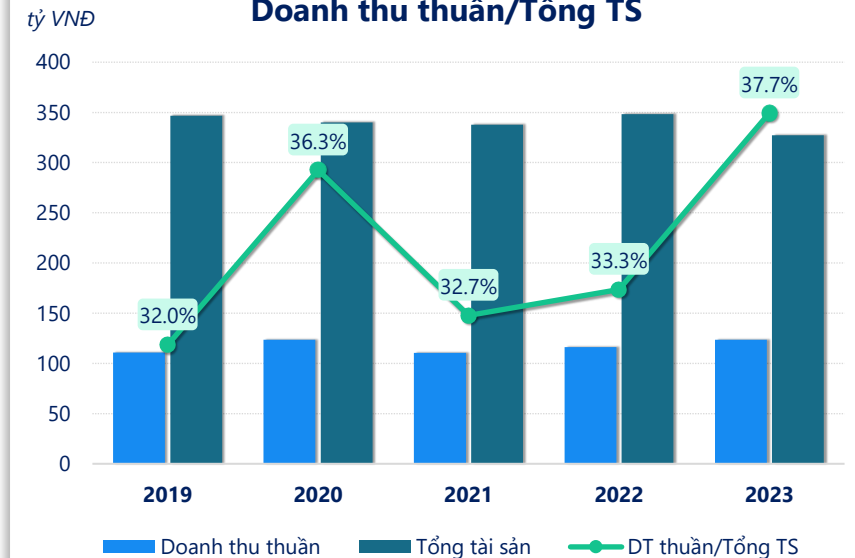


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	326	348	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	68.6	97.1	-29.3%
Tiền và tương đương tiền	22.5	29.3	-23.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	32.3	43.2	-25.2%
Hàng tồn kho	13.8	23.1	-40.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.07	-100%
Tài sản dài hạn	257	251	2.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	203	207	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.65	5.68	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	48.9	38.3	28.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	179	-13.6%
Nợ ngắn hạn	126	159	-20.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	18.9	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.73	13.0	-48.2%
Nợ dài hạn	28.7	20.0	43.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.7	20.0	43.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	169	0.9%
Vốn chủ sở hữu	171	169	0.9%
Vốn điều lệ	155	155	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	111	123	110	116	123
Giá vốn hàng bán	82.2	85.6	82.6	80.5	81.3
Lợi nhuận gộp	28.6	37.9	27.9	35.7	42.2
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.02	0.03	0.02
Chi phí TC	1.46	1.45	1.92	2.41	2.45
Chi phí lãi vay	1.46	1.45	1.92	2.41	2.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.42	5.01	5.06	3.95	5.06
Chi phí QLDN	16.9	17.5	18.4	18.3	21.3
LN thuần từ HĐKD	4.82	13.9	2.56	11.0	13.4
Lợi nhuận khác	7.39	-1.54	9.47	0.58	0.38
LN trước thuế	12.2	12.4	12.0	11.6	13.8
Lợi nhuận sau thuế	9.75	10.0	9.77	9.25	11.0
LNST của CĐ cty mẹ	9.75	10.0	9.77	9.25	11.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.92	13.5	-3.72	7.24	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.3	-7.13	-3.49	-3.22	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-10.1	4.15	-2.65	-17.1
Tiền đầu kỳ	47.1	34.7	31.0	27.9	29.3
Lưu chuyển tiền thuần	-12.4	-3.73	-3.06	1.38	-7.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.7	31.0	27.9	29.3	22.0